

CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang (HSX: SKG)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.8%	-1.0%	-30.4%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

7/9

(Mạnh)

DT thuần

2023

409

tỷ VNĐ

YoY

▼ 1.00

▼ 0.1%

LN sau thuế

2023

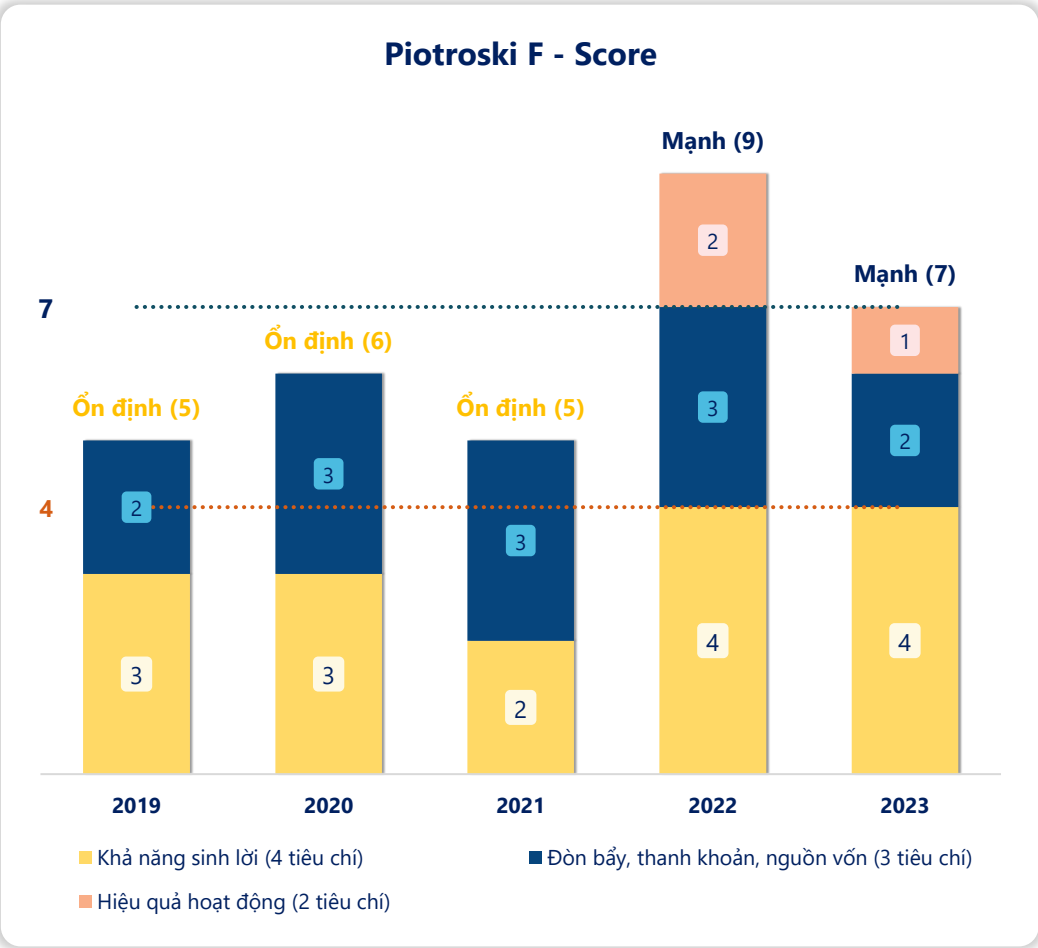
69.7

tỷ VNĐ

YoY

▲ 26.7

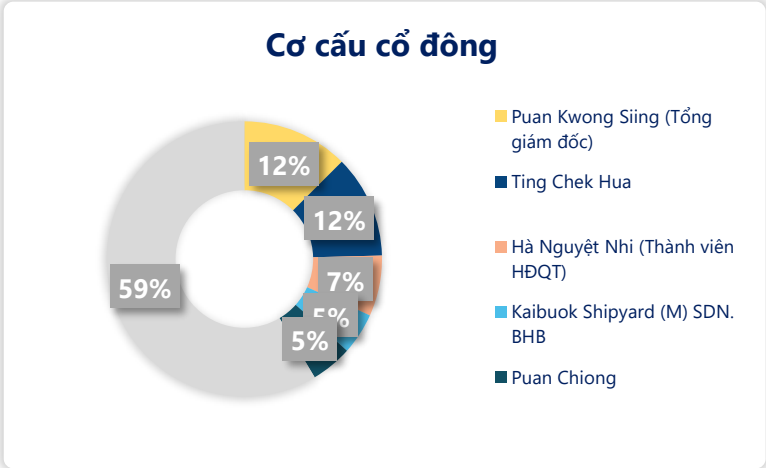
▲ 62.2%



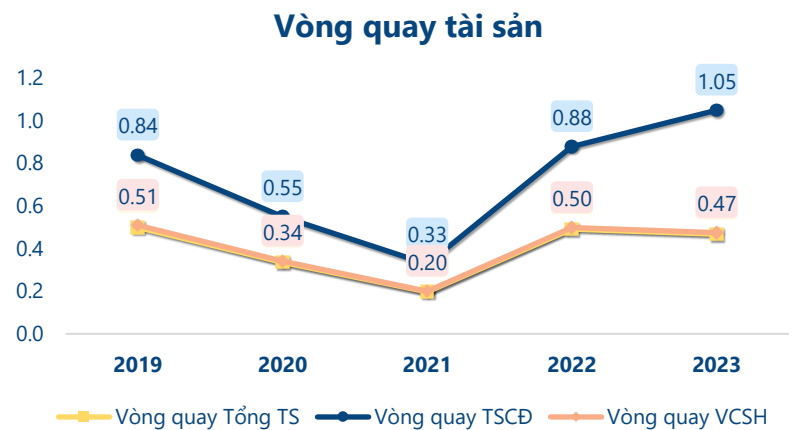
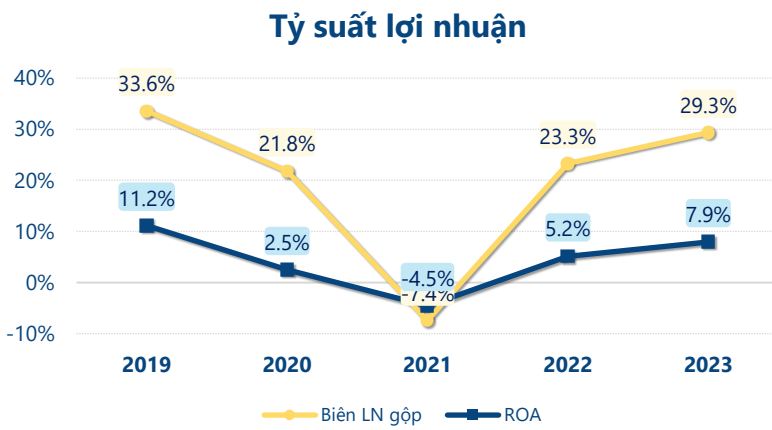
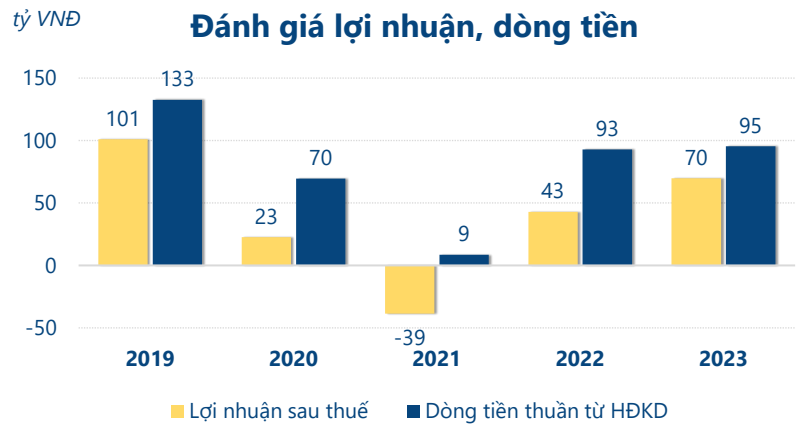
Năm **2023**, F-Score của **SKG** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

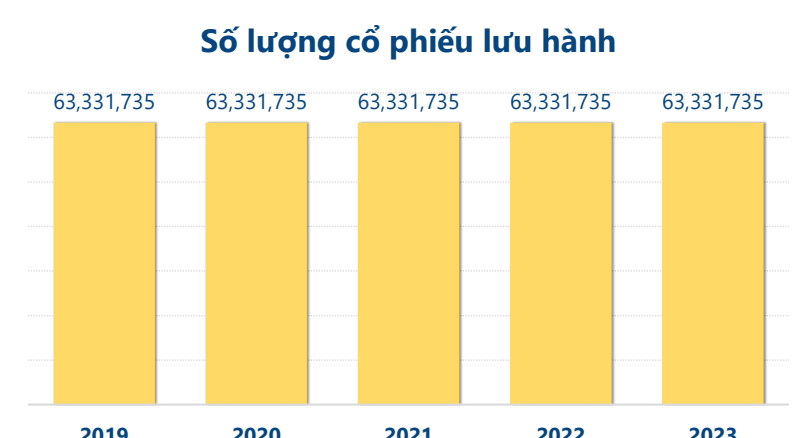
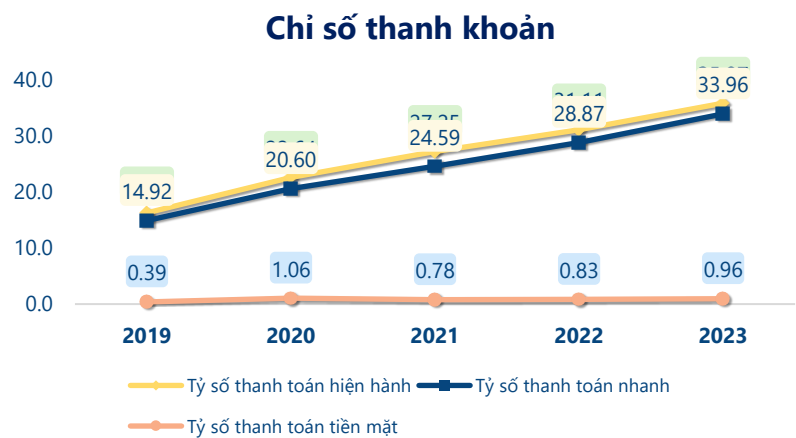
Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.



CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang (HSX: SKG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SKG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	897	857	4.7%
Tài sản ngắn hạn	549	408	34.7%
Tiền và tương đương tiền	14.7	10.8	36.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	199	206	-3.5%
Phải thu ngắn hạn	300	154	94.1%
Hàng tồn kho	29.3	29.4	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	6.83	-6.4%
Tài sản dài hạn	348	449	-22.5%
Phải thu dài hạn	0.81	0.95	-14.8%
Tài sản cố định	339	442	-23.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.44	0.90	60.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.07	5.80	21.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	15.4	13.1	17.2%
Nợ ngắn hạn	15.3	13.1	16.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.67	1.57	6.4%
Nợ dài hạn	0.06	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	882	844	4.5%
Vốn chủ sở hữu	882	844	4.5%
Vốn điều lệ	633	633	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	452	304	167	410	409
Giá vốn hàng bán	300	238	180	314	289
Lợi nhuận gộp	152	66.4	-12.4	95.5	120
Doanh thu HĐTC	11.6	10.9	8.11	8.51	17.4
Chi phí TC	0.09	0.03	0.00	0	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.4	38.4	25.3	44.1	45.4
Chi phí QLDN	15.6	15.0	10.1	12.8	15.1
LN thuần từ HĐKD	105	23.8	-39.7	47.2	76.9
Lợi nhuận khác	1.32	1.05	1.18	0.75	5.64
LN trước thuế	107	24.9	-38.5	47.9	82.5
Lợi nhuận sau thuế	101	22.7	-38.5	43.0	69.7
LNST của CĐ cty mẹ	101	22.7	-38.5	43.0	69.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	133	69.5	8.52	92.8	95.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-79.3	1.48	16.8	-90.2	-59.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-57.6	-63.3	-31.7	0	-31.7
Tiền đầu kỳ	11.1	6.91	14.6	8.19	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	-4.16	7.68	-6.39	2.63	3.90
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.91	14.6	8.19	10.8	14.7